

Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 10 năm 1997

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐAK LAK

KHÓA V KỲ HỌP BẤT THƯỜNG

(Từ ngày 15 đến ngày 18 tháng 10 năm 1997)

NGHỊ QUYẾT

**Về chương trình phát triển khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường
đến năm 2000 và 2010**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐAK LAK

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 21-6-1994 ;

- Sau khi nghe báo cáo của UBND tỉnh về chương trình phát triển khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường đến năm 2000 và 2010 ; Báo cáo thẩm định của Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh, ý kiến các đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

1. Tán thành và thông qua chương trình phát triển khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường đến năm 2000 và 2010 do UBND tỉnh trình bày tại kỳ họp.

2. Hội đồng Nhân dân tỉnh nhấn mạnh một số vấn đề sau :

- Khoa học công nghệ là một trong những nguồn lực phát triển kinh tế xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhằm tạo ra những thời cơ, vận hội mới đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, tránh nguy cơ tụt hậu.

- Đối với tỉnh ta, chương trình phát triển khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường cần ưu tiên tập trung cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng nhanh năng suất, chất lượng sản phẩm, trước hết là tăng nhanh năng suất cây trồng vật nuôi

theo hướng sản xuất hàng hóa và đẩy mạnh xuất khẩu ; công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn, đồng thời ứng dụng công nghệ tiên tiến trong một số lĩnh vực kinh tế mũi nhọn ; bảo tồn và phát huy truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc Tây Nguyên nói chung và Dak Lak nói riêng ; bảo vệ, làm giàu tài nguyên thiên nhiên và môi trường đặc biệt là bảo vệ phát triển tài nguyên rừng, tài nguyên nước, tài nguyên đất và cảnh quan, môi trường ở các đô thị.

- Tăng cường công tác quản lý đối với hoạt động khoa học công nghệ, hoàn thiện hệ thống tổ chức hoạt động khoa học công nghệ và môi trường chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, năng lực quản lý và hiệu quả đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ đối với sản xuất, đời sống và phải trở thành phong trào quần chúng, của mọi ngành, từng đơn vị, tổ chức.

- Đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học công nghệ và môi trường vào năm 2000, tối thiểu từ 1% tổng chi ngân sách địa phương trở lên.

3. Giao UBND tỉnh bổ sung hoàn chỉnh chương trình này theo ý kiến của HĐND tỉnh tại kỳ họp ; tổ chức triển khai thực hiện và hàng năm báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết này với HĐND tỉnh.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Dak Lak khóa V kỳ họp bất thường thông qua ngày 18 tháng 10 năm 1997.

TM. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH DAK LAK
CHỦ TỊCH
Đã ký

Y LUYỆN NIÊ KDĂM

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐAK LAK

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẾN NĂM 2000 VÀ 2010



Tháng 10/1997

MỞ ĐẦU

Trong những năm qua, đặc biệt là trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới, tỉnh ta đã thu được những thành tựu đáng kể về phát triển Kinh tế - Xã hội (KT-XH), tạo những tiền đề quan trọng để bước vào thời kỳ Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước. Hoạt động Khoa học, Công nghệ và Bảo vệ Môi trường (KH-CN & BVMT) với vai trò là nền tảng và động lực của sự phát triển KT-XH, đã có những đóng góp tích cực vào quá trình phát triển và đi lên đó của tỉnh.

Bởi tầm quan trọng của Khoa học và Công nghệ (KH-CN) trong giai đoạn này. Đảng ta đã có một số Nghị quyết về KH-CN trong sự nghiệp đổi mới như Nghị quyết số 26 của Bộ Chính trị (Khóa VI) ; Nghị quyết 01 của Bộ Chính trị ; Nghị quyết Trung ương 7 (khóa VII) và hiện nay là Nghị quyết của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 2 (Khóa VIII) về định hướng chiến lược phát triển KH-CN trong thời kỳ CNH, HĐH và nhiệm vụ đến năm 2000.

Quán triệt tư tưởng, quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, nhiệm vụ và những bước đi cơ bản để phát triển KH-CN trong cả quá trình Cách mạng theo tinh thần các Nghị quyết trên, tỉnh Đảng bộ Dak Lak đã Quyết nghị một Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 2 về KH-CN (số 27).

Chương trình Phát triển KH-CN & BVMT đến năm 2000 và 2010 được xây dựng trên quan điểm nhất quán, gắn với chiến lược phát triển KT - XH của tỉnh và cũng là sự cụ thể hóa chương trình hành động nói trên của Tỉnh ủy ; nhằm phục vụ cho việc xây dựng và phát triển một nền kinh tế bền vững, một đời sống nhân dân ổn định, ngày càng nâng cao và tiến kịp với xu thế phát triển mới.

PHẦN I

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐAK LAK

I - NHỮNG THÀNH TỰU NỔI BẬT :

1. Nhiều tiến bộ kỹ thuật được ứng dụng trong giống cây trồng, vật nuôi :

Thành tựu của Khoa học - Công nghệ và Bảo vệ môi trường phục vụ cho phát triển nông nghiệp là đáng kể đã góp phần tăng nhanh tổng sản lượng lương thực lên của tỉnh (năm 1995 là 271.880 tấn ; năm 1996 là 330.490 tấn), đáp ứng một phần nhu cầu lương thực trong tỉnh. Trong đó, nổi bật là việc ứng dụng thành công giống ngô lai. Có trên 25 giống ngô đưa vào khảo nghiệm để tuyển chọn ra một số giống có ưu điểm : Bioseed, Pacific, CPĐK 888, CPĐK 999, LVN 10, Cargil... năng suất trung bình đạt 50 - 60 tạ/ha. Ứng dụng sản xuất giống ngô lai tại chỗ, hạ được giá thành cùng với các chính sách khuyến khích, trợ giá, ưu đãi, các mô hình kỹ thuật thâm canh... đưa cây ngô lai vào nông thôn và nhanh chóng phát triển diện tích. Nếu trước năm 1994 diện tích cây ngô không nhiều và năng suất vào khoảng 25 - 30 tạ/ha thì diện tích ngô đến năm 1996 là 19.400 ha (trong đó ngô lai 12.700 ha) và năm 1997 diện tích ngô là 25.234 ha (trong đó ngô lai 23.000 ha).

Giống cao su được nghiên cứu, tuyển chọn các giống tốt như PB 235, RRIC 121, PB 330 có nhiều ưu điểm trong sản xuất, đáp ứng cho chương trình mở rộng phát triển diện tích cao su của tỉnh trong giai đoạn tới. Ngành cao su đã nghiên cứu và áp dụng tổng hợp các biện pháp kỹ thuật như trồng, chăm sóc, phân bón, thiết kế thảm phủ, bảo vệ thực vật. Nhờ đó, chất lượng vườn cây đạt yêu cầu cao, năng suất và sản lượng mủ cao su ngày càng tăng.

Với cây cà phê, phương pháp tạo giống ghép và chọn lọc cây có đặc tính tốt để nhân giống đáp ứng cho nhu cầu cải tạo vườn cây già cỗi và các lô trồng mới cho năng suất cao ; giống cà phê chè Catimor được trồng ở vùng phía Nam của tỉnh và một số vùng ven Buôn Ma Thuột, diện tích đạt trên 500 ha. Kết quả của các chương trình nghiên cứu tổng hợp, các biện pháp thâm canh tăng năng suất cà phê đã được ứng dụng trong sản xuất (như chế độ phân bón, nước tưới, tạo hình, chăm sóc, thu hoạch, chế biến...). Năng suất cà phê bình quân trên toàn tỉnh đến nay đạt từ 20 - 23 tạ/ha, có vùng thâm canh đạt 30 tạ/ha, sản lượng cà phê đã tăng đáng kể, năm 1995 đạt 148.650 tấn.

Các giống cây trồng khác như vải thiều, nhãn ghép, mía đường (ROC 10, ROC1, VN 84, Quế đường 11), cây sắn (KM 64, KM 94), các giống lúa nhất là lúa lai), giống bông lai, đậu đỗ,... thông qua các chương trình KHCN, chương trình khuyến nông đã nghiên cứu, khảo nghiệm và đưa vào trồng trong sản xuất thay thế giống cũ, làm tăng thêm sự phong phú về giống trong cơ cấu cây trồng ; đồng thời, các biện pháp thâm canh cho mỗi loại giống cây trồng cũng được chú trọng hơn. Đây chính là các yếu tố cơ bản làm tăng giá trị sản xuất của ngành trồng trọt.

Các giống cây gỗ sinh trưởng nhanh được nghiên cứu lựa chọn để phục vụ cho công tác trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc, và là hướng tạo nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất ván nhân tạo, thực hiện tiết kiệm tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường sinh thái có hiệu quả.

Chương trình cải tạo đàn bò thu được nhiều kết quả. Đến nay đã cho ra đời hơn 5.000 bê lai có triển vọng tốt về tầm vóc và khả năng thích nghi. Các giống vật nuôi khác như lợn hướng nạc, gà bán công nghiệp, gà, vịt siêu thịt, siêu trứng, ong, cá lồng... ; đặc biệt là chăn nuôi thuần dưỡng các giống động vật hoang dã như hươu, nai, trăn, ba ba có những mô hình đạt hiệu quả cao. Nhiều nghiên cứu trong chăn nuôi thú y đã đáp ứng yêu cầu thực tế về kỹ thuật, phòng trị bệnh, chế biến thức ăn chăn nuôi. Bằng những tác động của KHCN, đã nâng cao năng suất, sản lượng gia súc, gia cầm của tỉnh (đàn bò năm 1995 là 113.184 con, năm 1996 là 115.641 con ; đàn gia cầm năm 1995 là 1.568.444, năm 1996 là 1.651.676 con).

Tổng giá trị sản xuất chăn nuôi năm 1995 là 356.044 triệu đồng ; năm 1996 là 413.616 triệu đồng. Tỷ lệ này trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp được cải thiện hơn các năm trước (9,6% - 1995 ; 10,2% - 1996).

2. Bước tiến đáng kể trong đổi mới công nghệ :

Điểm nổi bật là việc ứng dụng công nghệ chế biến cà phê theo phương pháp ướt áp dụng ở nhiều doanh nghiệp trồng cà phê của tỉnh, nhằm nâng cao chất lượng cà phê nhân xuất khẩu, phần lớn các doanh nghiệp cà phê đã ứng dụng công nghệ này, công suất từ 5.000 - 10.000 tấn như Công ty cà phê Thắng Lợi, Phước An, Nông trường Đức Lập..., phân loại cà phê nhân bằng máy chọn màu (công suất 10.000 tấn/năm) làm cho cà phê Dak Lak có thị trường xuất khẩu trên 34 nước ; ứng dụng công nghệ mới và thiết bị chế biến mủ cao su của Malaixia công suất 5.000 tấn/năm để **nâng** cao chất lượng mủ cao su xuất khẩu ; các loại

nông sản khác như đậu đỗ, ngô, sắn, các loại cây công nghiệp như mía, điều được tăng cường áp dụng công nghệ sấy, tách hạt, chế biến tinh bột, chế biến đường ; ngày càng nhiều các loại máy công nghệ quy mô nhỏ được sử dụng trong sản xuất nông, lâm nghiệp.

Trong công nghiệp chế biến lâm sản đã hướng dẫn đến tinh chế, tận dụng, thực hiện tiết kiệm tài nguyên và nâng cao giá trị sản phẩm : Ứng dụng công nghệ tinh chế gỗ cao su xuất khẩu (công suất 1.640 m³/năm), công nghệ sản xuất ván ghép thanh, ván dăm, sản xuất các sản phẩm từ lồ ô, tre nứa để xuất khẩu đã được ứng dụng nhiều trong sản xuất.

Chuyển biến mới trong công nghiệp vật liệu là dần ứng dụng công nghệ mới như sản xuất tấm lợp Fibrômagne, gạch không nung, gạch Tuy Nel, các chất phụ gia trong công nghệ làm đường giao thông ; cột điện bê tông ly tâm nâng cao chất lượng, sức bền phục vụ tốt cho các công trình kéo lưới điện về vùng nông thôn. Triển khai, ứng dụng sản xuất khí đốt bằng công nghệ Biogas cho hộ gia đình vùng thành phố bước đầu có kết quả. Việc nghiên cứu cải tiến kỹ thuật trong ngành công nghiệp đã mang lại giá trị lớn, như cải tiến máy bơm nước tưới bằng động cơ Diesel sang động cơ điện, sản xuất bơm hút cát công suất lớn, giá thành hạ...

Lĩnh vực thông tin đã có thành tựu quan trọng, đạt đến trình độ tiên tiến của thế giới : Như tổng đài điện tử AXE 10 16.000 số, điện thoại di động GSM và hệ thống Viba số đến tất cả các huyện đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt. Hệ thống máy vi tính đang thực hiện mạng cục bộ và Quốc gia, chương trình Quốc gia về Công nghệ thông tin (GIS) đang được triển khai, kết quả sẽ tăng cường lượng thông tin và giúp cho việc quản lý Nhà nước đạt hiệu quả cao.

Trong công tác bảo vệ môi trường, bước đầu đã ứng dụng các thành tựu KHCN & BVMT về xử lý chất thải đô thị (xử lý rác thải thành phố Buôn Ma Thuột làm phân bón hữu cơ), công nghệ xử lý chất thải sản xuất ; đây là lĩnh vực tương đối mới nhưng đã được áp dụng ở nhiều cơ sở sản xuất ; quy trình đánh giá tác động môi trường đã được chú trọng và thực hiện nghiêm túc.

Trong lĩnh vực Y tế đã ứng dụng các phương pháp và thiết bị mới, hiện đại để khám chữa bệnh như siêu âm, nội soi, lade, các thiết bị chẩn đoán nhanh, phương pháp điều trị kết hợp giữa Y học cổ truyền và Y học hiện đại đạt kết quả cao.

3. Một số hoạt động về khoa học xã hội - nhân văn đã đưa lại hiệu quả thiết thực :

Các hoạt động trên lĩnh vực này chưa nhiều, nhưng đã tập trung vào một số vấn đề có tính thiết thực, phục vụ cho yêu cầu phát triển của tỉnh. Đó là các công trình nghiên cứu về lịch sử truyền thống cách mạng của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc ; nghiên cứu về cơ cấu tổ chức, tiêu chuẩn cán bộ trong hệ thống chính trị của tỉnh ; nghiên cứu về văn hóa dân gian, nghệ thuật dân tộc, về thể lực, sức khỏe, về tôn giáo, về hiện trạng một số tệ nạn xã hội... Trên lĩnh vực ngôn ngữ, chữ viết các dân tộc, tâm lý học sinh dân tộc cũng được nghiên cứu đưa vào thử nghiệm, ứng dụng phục vụ cho công tác phổ cập giáo dục.

Đáng chú ý là đã có một số chương trình tổng hợp, nghiên cứu phong tục, tập quán địa phương, để lựa chọn kỹ thuật và phương pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào vùng sâu, vùng xa trên cơ sở nâng dần trình độ của nhân dân tiếp thu và làm chủ một số lĩnh vực kỹ thuật thiết thực, đã có tác dụng thu hút đồng bào vào các hoạt động khoa học cụ thể (như giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, một số mô hình kinh tế vườn, kinh tế gia đình, trang trại trong các chương trình khuyến nông, chương trình nghiên cứu tổng hợp vùng 3 xã Krông Bông, chương trình tăng cường cán bộ quản lý và kỹ thuật ở 21 xã vùng sâu v.v...).

Tuy nhiên, khoa học và nhân văn là những vấn đề rất lớn và phức tạp lại rất cấp bách đối với tỉnh nhà, đặc biệt là vấn đề nghiên cứu về con người, về xã hội, về nông thôn phục vụ cho việc đưa nhanh những tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào đời sống, cần phải có định hướng cho cả giai đoạn và đưa vào kế hoạch cụ thể cho từng thời kỳ với một sự đầu tư về lực lượng về tổ chức, quản lý, chỉ đạo và kinh phí thỏa đáng mới đáp ứng được yêu cầu của phát triển.

4. Nguồn lực khoa học và công nghệ có được tăng cường hơn trước :

Đội ngũ cán bộ của tỉnh trong những năm qua đã có sự phát triển lớn về số lượng. Cán bộ khoa học có trình độ từ Cao đẳng trở lên, năm 1984 có 2.140 người, năm 1993 là 5.060, năm 1996 là 7.324. So với dân số nó có tỷ lệ 0,35% - năm 1984, 0,40% - năm 1993, và 0,51% - năm 1996. Con số này của cả nước là 1% (năm 1996). Riêng cán bộ trên đại học năm 1993 là 13 người, năm 1996 là 30 người. Về số lượng, trong thời gian qua có tăng lên nhưng so với cả nước thì còn rất thấp. Về chất lượng, chưa đáp ứng kịp với đà tăng trưởng xã hội. Các kiến thức về công nghệ mới, về kinh doanh, tiếp thị còn hạn chế ; đặc biệt là cán bộ có trình độ cao về tin học, ngoại ngữ ít (năm 1996 chỉ có dưới 10% thành thạo về ngoại ngữ và tin học).

Việc bố trí công tác đã có sự chuyển hướng, hợp lý hơn, ngày càng nhiều cán bộ về địa bàn cấp huyện, cấp xã và buôn thôn để triển khai hoạt động KHCN (tỷ lệ cán bộ đại học thuộc các ngành sản xuất kinh doanh ở cấp huyện quản lý so với tổng số toàn tỉnh năm 1993 là 22,4% năm 1996 là 67,9%).

Lực lượng cán bộ trình độ trung cấp (năm 1996 - 7.566 người) và công nhân lành nghề (1996 - 297 người) còn quá ít so với nhu cầu sản xuất kinh doanh, đội ngũ trực tiếp vận hành máy móc thiết bị và thử nghiệm các công nghệ mới. Hơn thế nữa, lực lượng trực tiếp này ngày càng giảm đi (năm 1993 trung cấp là 8.582 người, sơ cấp là 453 người).

Vẫn còn sự chênh lệch lớn về số lượng cán bộ có trình độ đại học giữa các ngành nghề trong xã hội :

Nông lâm	: 637 người chiếm	15,84%
Kinh tế	: 766 người chiếm	19,04%
Giáo dục	: 928 người chiếm	15,84%
Chính trị - xã hội	: 508 người chiếm	12,63%
Các ngành nghề khác	: 1.128 người chiếm	30%.
Tổng số	: 4.021 người	

Đội ngũ cán bộ khoa học độ tuổi từ 25 - 30 chiếm tỷ lệ ít hơn trong tổng số. Độ tuổi trung bình của cán bộ trình độ Đại học là 55, Cao đẳng là 45 ; nguy cơ "lão hóa" đội ngũ cán bộ khoa học của tỉnh là một thực tế cần được quan tâm.

Bên cạnh nguồn lực về con người, hệ thống các cơ quan nghiên cứu khoa học trên địa bàn tỉnh đã được phát triển tương đối mạnh, như Viện vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên, Viện nghiên cứu cà phê Việt Nam. Trạm nghiên cứu đất Tây Nguyên, Trường Đại học Tây Nguyên và hệ thống các cơ quan khoa học, ứng dụng triển khai của tỉnh ; trang thiết bị các phòng thí nghiệm từng bước được đổi mới và hiện đại.

Nguồn kinh phí cho sự nghiệp khoa học hàng năm có tăng nhưng chưa đáp ứng với yêu cầu của hoạt động khoa học và đòi hỏi của thực tế.

II - TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN :

1. Tồn tại :

1. KHCN & BVMT phát triển còn chậm, chưa đáp ứng kịp yêu cầu của công cuộc đổi mới ; quy mô, số lượng của các công trình nghiên cứu còn ít, kết quả nghiên cứu chậm được đưa vào ứng dụng.

2. Trình độ công nghệ và năng suất lao động của các ngành còn thấp, sản phẩm còn ở dạng thô là chủ yếu, chất lượng chưa cao. Công tác tiếp thu, thẩm định, ứng dụng, chuyển giao công nghệ còn nhiều lúng túng.

3. Chưa tạo ra phong trào quần chúng tham gia các hoạt động phổ biến ứng dụng KHCN ; các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế xã hội chưa thật sự coi trọng hoạt động này như là nguồn động lực phát triển KT - XH, là biện pháp hàng đầu để phát triển cho chính đơn vị mình.

4. Hiệu lực của công tác quản lý chưa cao, cơ chế chính sách hoạt động KHCN & BVMT chưa đồng bộ, chưa khuyến khích được sự nhiệt tình và năng lực sáng tạo của cán bộ khoa học ; sự phối hợp giữa các ngành trong hoạt động KHCN & BVMT còn thiếu chặt chẽ.

2. Nguyên nhân :

1. Cơ chế, chính sách khuyến khích hoạt động KHCN chưa đồng bộ, chưa mạnh dạn đề xuất một số chính sách phù hợp với điều kiện của địa phương để kích thích sự sáng tạo của đội ngũ cán bộ KHCN. Đặc biệt là tạo cơ chế chính sách nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế áp dụng và đổi mới công nghệ, thu hút thêm nguồn vốn của xã hội cho sự phát triển KHCN.

2. Đầu tư kinh phí cho các hoạt động KHCN còn ở mức thấp, đặc biệt là việc đầu tư xây dựng tiềm lực cho KHCN, trang thiết bị cơ sở vật chất phục vụ quản lý, nghiên cứu, giảng dạy còn chưa được quan tâm đúng mức. Vấn đề đào tạo và nâng cao có được đặt ra nhưng việc thực hiện chưa được bao nhiêu.

Sự yếu kém, chậm đổi mới và trang bị cơ sở vật chất cho các phòng thí nghiệm của các Viện, Trường, các Trung tâm... là một trong những nguyên nhân làm hạn chế khả năng nghiên cứu, ứng dụng và nâng cao trình độ KHCN của đội ngũ khoa học.

3. Hệ thống tổ chức và quản lý khoa học mới chỉ có ở cấp tỉnh với một định biên và khả năng hạn chế trong khi chưa có ở cấp huyện và cấp cơ sở, việc triển khai thực hiện toàn diện công tác KHCN thực tế chưa đủ sức đáp ứng với yêu cầu phát triển của tỉnh.

Công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra các hoạt động KHCN chưa được đặt ra đúng mức nên đã làm hạn chế hiệu lực quản lý Nhà nước về KHCN và BVMT.

Nhiều lĩnh vực trong quản lý khoa học, trong thông tin khoa học, còn yếu, thiếu cơ sở vật chất, thiếu cán bộ, thiếu cả về phương thức hoạt động, chưa theo kịp với yêu cầu phát triển.

PHẦN II

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐAK LAK

(Giai đoạn 1998 -2000 và 2010)

Để triển khai tốt chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 của Tỉnh ủy, chương trình phát triển KHHCN & BVMT từ nay đến năm 2000 và 2010 của tỉnh ta tập trung vào các nội dung chủ yếu sau đây :

I - MỤC TIÊU :

- Xây dựng luận cứ khoa học cho việc tìm ra bước đi thích hợp trong công cuộc xây dựng và phát triển một nền kinh tế bền vững trên cơ sở khai thác hợp lý tiềm năng tài nguyên thiên nhiên, lao động tại chỗ để thực hiện có hiệu quả chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Khai thác và phát huy mọi nguồn lực KHHCN, nâng cao hiệu quả đầu tư cho KHHCN & BVMT.

- Bảo tồn và phát triển các giá trị truyền thống, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, mang đậm bản sắc tốt đẹp của dân tộc, phát huy nhân tố con người trên mọi lĩnh vực, đặc biệt chú ý đến các điều kiện cho nhân dân nhanh chóng tiếp thu, ứng dụng các thành tựu khoa học vào sản xuất và đời sống.

II - NỘI DUNG :

CHƯƠNG TRÌNH 1 :

ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TIỀN TIẾN VÀO CÁC LĨNH VỰC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỌNG YẾU CỦA TỪNG VÙNG NHẪM CHUYỂN ĐỔI NỀN KINH TẾ VÀ NÂNG NHANH MỨC SỐNG CỦA NHÂN DÂN

a) Mục tiêu :

Nhằm khai thác những thành tựu mới của KHHCN, từng bước tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng tỷ trọng công nghiệp trong GDP cả nông thôn và thành thị. Ứng dụng công nghệ cao vào một số lĩnh vực Kinh tế - kỹ thuật chủ yếu nhằm tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu, cạnh tranh được với thị trường từ năm 2000 đến năm 2005 và đủ sức để hòa nhập với AFTA sau năm 2005.

b) Nội dung :

- CT1.1 - Nghiên cứu tái chế, cải tiến, ứng dụng công nghệ mới trong thu hoạch và sau thu hoạch quy mô vừa và nhỏ đối với một số loại nông sản, đảm bảo chất lượng xuất khẩu, phù hợp với vùng nông thôn (*chú trọng một số nông sản chính : Cà phê, ngô, đậu đỗ*).
- CT1.2 - Lựa chọn, nhập công nghệ mới có trình độ tiên tiến để ứng dụng vào một số lĩnh vực kinh tế mũi nhọn làm tăng giá trị hàng hóa xuất khẩu.
- CT1.2.1 - Điều tra, nghiên cứu các loại cây có dầu (chú trọng cây lạc và cây đậu tương), lựa chọn và ứng dụng công nghệ chế biến dầu thực vật phù hợp với các loại cây có dầu ở Dak Lak.
- CT1.2.2 - Tuyển chọn tập đoàn các giống cây sinh trưởng nhanh đưa vào cơ cấu cây trồng rừng để phủ xanh đất trống, đồi núi trọc.
- CT1.2.3 - Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ chế biến thức ăn chăn nuôi bằng các loại nguyên liệu sẵn có của địa phương cho các loại gia súc, gia cầm (bò, heo, gà) phục vụ nhu cầu trong và ngoài tỉnh.
- CT1.2.4 - Điều tra xác định các loại nguyên liệu, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sản xuất một số loại vật liệu cần thiết đáp ứng cho nhu cầu (*trước mắt*) xây dựng trong tỉnh.
- CT1.2.5 - Nghiên cứu nhập các thiết bị đơn giản phục vụ xử lý nhanh chất thải quy mô nhỏ.
- CT1.3 - Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ phục tráng các giống cây trồng, vật nuôi năng suất và chất lượng cao phù hợp với từng tiểu vùng sinh thái (*tập trung vào một số cây, con chính : Lúa, ngô, mía... bò, heo*).
- CT1.4 - Ứng dụng có chọn lọc các giải pháp công nghệ về sinh học sản xuất giống, nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi đảm bảo chất lượng xuất khẩu (*cà phê, cao su, ca cao, bò heo, gà*).
- CT1.5 - Nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ mới trong công tác thú y và bảo vệ thực vật.
- CT1.6 - Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ trong công tác quản lý Nhà nước, và điều hành sản xuất kinh doanh. (*Thực hiện theo chương trình Quốc gia về Công nghệ thông tin*).

CHƯƠNG TRÌNH 2 :

CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN :

a) Mục tiêu :

Tập trung nghiên cứu chiến lược con người và hệ thống các chính sách phát triển nguồn nhân lực ; phát triển nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước. Nghiên cứu chiến lược ổn định vùng nông thôn trên cơ sở khai thác mọi tiềm năng KT-XH và chuyển giao đồng bộ, có hiệu quả những thành tựu KHCN, văn hóa, giáo dục vào các địa bàn dân cư vùng đồng bào dân tộc ít người.

Nghiên cứu đề xuất các phương án và giải pháp nâng cao mặt bằng khoa học và dân trí để đưa dần các tiến bộ kỹ thuật vào các lĩnh vực đời sống xã hội, nâng nhanh mức sống vật chất và tinh thần của nhân dân, đặc biệt là vùng dân tộc ít người.

b) Nội dung :

- CT2.1 - Tiếp tục nghiên cứu về tiêu chuẩn cán bộ trong hệ thống chính trị, vai trò lãnh đạo của Đảng, vấn đề xây dựng chính quyền ở cơ sở, một số vấn đề trong các hoạt động an ninh trật tự ở cơ sở ; nghiên cứu về vấn đề thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, thực hiện cơ chế "Dân biết, dân làm, dân bàn, dân kiểm tra".
- CT2.2 - Nghiên cứu ứng dụng các mô hình tổ chức quản lý sản xuất mới, đưa nhanh tiến bộ kỹ thuật vào đời sống bằng việc nâng cao trình độ tiếp thu và ứng dụng kỹ thuật mới của nhân dân các dân tộc, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng.
- CT2.3 - Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các mô hình xã hội hóa và đa dạng hóa giáo dục, đào tạo. Triển khai ứng dụng và nâng cao chất lượng dạy chữ dân tộc ở các trường tiểu học. Tiếp tục nghiên cứu ngôn ngữ M'Nông phục vụ cho chương trình giáo dục của tỉnh.
- CT2.4 - Nghiên cứu bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa truyền thống, nếp sống văn hóa trong thời kỳ CNH, HĐH (Văn hóa dân gian các dân tộc, địa chí văn hóa, luật tục...).
- CT2.5 - Nghiên cứu đề xuất chiến lược phân bố lao động và ổn định dân cư của tỉnh từ nay đến năm 2000 và 2010.
- CT2.6 - Nghiên cứu lịch sử ; dân tộc học ; tổng kết chiến tranh cách mạng và chặng đường 20 năm xây dựng CNXH ở Dak Lak, nhằm đúc kết những vấn đề lý luận và thực tiễn của khoa học lịch sử góp phần giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ.

CHƯƠNG TRÌNH 3 :

CHƯƠNG TRÌNH Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG

a) Mục tiêu :

- Giảm tỷ lệ bệnh dịch nguy hiểm và một số bệnh xã hội.
- Nâng cao sức khỏe, thể lực nhân dân.
- Phát huy nền Y học cổ truyền.
- Kết hợp các chương trình xã hội, giáo dục để làm giảm tỷ lệ tăng dân số.

b) Nội dung :

CT3.1 - Thực hiện các chương trình Quốc gia về Y tế (Theo kế hoạch các chương trình quốc gia đã đề ra).

CT3.2 - Chăm sóc sức khỏe cộng đồng :

CT3.2.1 - Nghiên cứu cải thiện tình trạng dinh dưỡng, xây dựng chế độ dinh dưỡng bằng nguồn thực phẩm sẵn có ở địa phương. Triển khai vệ sinh và an toàn thực phẩm.

CT3.2.2 - Nghiên cứu ứng dụng các biện pháp dưỡng sinh và vật lý trị liệu để nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

CT3.2.3 - Nghiên cứu các mô hình bệnh tật, dự báo diễn biến bệnh tật trên địa bàn tỉnh và đề xuất các biện pháp phòng, chữa bệnh. Nâng cao các phương pháp chẩn đoán và điều trị cập nhật với thời sự Y học hiện đại.

CT3.2.4 - Nghiên cứu các dạng Vector, ký chủ truyền bệnh cho người và đề ra các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn.

CT3.3 - Nghiên cứu một số phương pháp và các mô hình ứng dụng về phát huy nền Y học cổ truyền, từng bước hiện đại hóa Y học cổ truyền.

CT3.3.1 - Điều tra, bảo tồn và phát triển các nguồn dược liệu của tỉnh.

CT3.3.2 - Nghiên cứu các biện pháp chữa bệnh bằng phương pháp kết hợp giữa Y học cổ truyền với Y học hiện đại, chữa bệnh không dùng thuốc và tự thân vận động.

CT3.4 - Nghiên cứu đề xuất mô hình Y tế cộng đồng ở cấp thôn, buôn, phường, xã về tổ chức, quản lý, chính sách, hoạt động một cách hợp lý theo từng điều kiện cụ thể của địa phương. Trước mắt, đẩy mạnh các thôn buôn, phường xã điển hình, rút kinh nghiệm.

CHƯƠNG TRÌNH 4 :

SỬ DỤNG HỢP LÝ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LÀM CƠ SỞ CHO VIỆC PHÁT TRIỂN MỘT NỀN KINH TẾ BỀN VỮNG

a) Mục tiêu :

Xác lập cơ sở khoa học cho việc khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên đảm bảo phát triển lâu bền, hạn chế mức thấp nhất tình trạng suy thoái tài nguyên và ô nhiễm môi trường do khai thác, sử dụng không hợp lý.

b) Nội dung :

- CT4.1 - Nghiên cứu quy hoạch sử dụng tài nguyên đất và nước hợp lý làm cơ sở phát triển nông nghiệp bền vững.
- CT4.2 - Nghiên cứu quy hoạch tổng thể và ứng dụng công nghệ mới trong khai thác và chế biến có hiệu quả một số tài nguyên, khoáng sản. Đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội (*Boxit, vàng, đá quý, cát đá xây dựng Puzoland, sét, than bùn...*).
- CT4.3 - Nghiên cứu quy hoạch và thiết kế các mô hình kiến trúc về nhà ở thôn buôn, làng xã phù hợp với bản sắc văn hóa từng dân tộc, từng vùng sinh thái cảnh quan, đáp ứng yêu cầu thẩm mỹ ngày càng cao, đảm bảo vệ sinh môi trường nông thôn.
- CT4.4 - Xây dựng kế hoạch hành động bảo vệ môi trường tỉnh Dak Lak giai đoạn 2000 - 2010.
- CT4.5 - Nghiên cứu xây dựng chương trình bảo tồn đa dạng sinh học.

CHƯƠNG TRÌNH 5 :

NGHIÊN CỨU VÀ HOÀN THIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH, CƠ CHẾ QUẢN LÝ KINH TẾ NHẪM THÚC ĐẨY SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI

a) Mục tiêu :

Trên cơ sở làm rõ vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh đối với sự phát triển của nền kinh tế, xác lập các luận cứ khoa học để đề xuất các định hướng và những giải pháp nhằm tiếp tục đổi mới và hoàn thiện mô hình tổ chức quản lý sản xuất trong các thành phần kinh tế.

b) Nội dung :

- CT5.1 - Nghiên cứu xây dựng mô hình tổ chức sản xuất tập thể ở nông thôn theo luật HTX, tiếp tục đổi mới các mô hình tổ chức và cơ chế quản lý các doanh nghiệp, cơ chế khoán, cổ phần liên kết, liên doanh đối với các thành phần kinh tế.
- CT5.2 - Nghiên cứu xây dựng các mô hình tổ chức sản xuất công nghiệp, TTCN truyền thống, góp phần tạo việc làm và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.
- CT5.3 - Nghiên cứu chuyển đổi và xây dựng mô hình dịch chuyển cơ cấu kinh tế của một số huyện (Đak Nông, Đak Mil, Krông Nô, Đak R'Lấp...).
- CT5.4 - Nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi hợp lý nhằm củng cố và phát huy nền kinh tế nông nghiệp, tăng cường sự bền vững trong sản xuất nông nghiệp.

CHƯƠNG TRÌNH 6 :

CHƯƠNG TRÌNH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM XUẤT KHẨU

a) Mục tiêu :

Nhằm từng bước thay đổi về chất lượng lao động, đổi mới công nghệ, cải tiến quản lý, tập trung nguồn lực, nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu có giá trị kinh tế cao (như cà phê, cao su, thịt bò...) tạo điều kiện thâm nhập và đứng vững trên thị trường thế giới, tăng kim ngạch xuất khẩu sau năm 2000.

b) Nội dung :

- CT6.1 - Xây dựng mô hình áp dụng hệ thống chất lượng tổng hợp TQM (*Total Quality Managerman*) đối với một số doanh nghiệp có sản phẩm xuất khẩu (*Các Công ty cà phê, cao su*), phân đầu xây dựng chất lượng sản phẩm mang nhãn hiệu hàng hóa sản xuất tại Dak Lak (*Made In Dak Lak*) với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ Sở hữu Công nghiệp.
- CT6.2 - Nghiên cứu thực hiện hệ thống cơ chế về chứng nhận chất lượng theo ISO 9.000 ; công nhận phòng thí nghiệm và tổ chức giám định. (*Làm thủ đối với một số doanh nghiệp có sản phẩm cà phê và xuất khẩu cà phê, cao su*).

III - CÁC GIẢI PHÁP :

1. Giải pháp về cơ chế chính sách và tổ chức quản lý :

1. Tạo cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích đẩy mạnh hoạt động KHCN & BVMT đối với mọi thành phần kinh tế. Miễn giảm thuế, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư kinh phí cho nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ. Tạo lập thị trường KHCN, thúc đẩy, khuyến khích người sản xuất phải tìm đến khoa học và ngược lại, bằng hiệu quả thiết thực, KHCN phải đáp ứng kịp thời theo yêu cầu sản xuất.

2. Có chính sách ưu đãi đối với cán bộ KHCN, thu hút nhân tài, phát huy sáng tạo của cán bộ KHCN. Đặc biệt là có những chính sách ưu đãi đối với cán bộ công tác ở cơ sở, vùng sâu, vùng xa.

3. Kế hoạch KHCN & BVMT cần gắn với kế hoạch phát triển KT-XH. Phải có những giải pháp cụ thể, thiết thực góp phần thực hiện một cách tốt nhất kế hoạch phát triển KT-XH, các dự án đầu tư phát triển.

4. Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý KHCN & MT từ tỉnh đến huyện, nâng cao trách nhiệm quản lý Nhà nước ; tăng cường công tác thanh tra, giám sát về KHCN & BVMT, nâng cao năng lực tư vấn của Hội đồng khoa học các cấp.

2. Giải pháp về nguồn lực khoa học - công nghệ :

1. Nhanh chóng quy hoạch, bố trí sử dụng đội ngũ cán bộ KHCN của tỉnh một cách hợp lý ; tăng cường đội ngũ cán bộ KHCN và lực lượng triển khai, ứng dụng xuống cơ sở. Mặt khác có kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ và đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề đủ năng lực vận hành thiết bị và ứng dụng công nghệ mới, đảm bảo cho nhu cầu phát triển KT-XH của tỉnh sau năm 2000 ; tăng cường phát huy các nguồn lực của các tổ chức KHCN trên địa bàn.

2. Đầu tư đổi mới trang thiết bị, hiện đại hóa dần các phòng thí nghiệm, kết hợp chặt chẽ giữa các cơ quan Trung ương và địa phương để đáp ứng kịp thời yêu cầu của công tác nghiên cứu, đào tạo và quản lý, đồng thời phát huy tối đa hiệu quả sử dụng của năng lực thiết bị các phòng thí nghiệm. Ưu tiên đầu tư nghiên cứu một số lĩnh vực mũi nhọn, lĩnh vực công nghệ kỹ thuật cao để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và công tác điều hành quản lý Nhà nước.

3. Tăng cường hợp tác, tranh thủ sự đầu tư và nguồn lực của các tổ chức trong và ngoài nước về KHCN & BVMT để tập trung nghiên cứu và một số lĩnh vực có tính chiến lược và một số ngành mũi nhọn của tỉnh.

4. Tăng cường đầu tư ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KHCN & BVMT hằng năm. Từ nay đến năm 2000 tỷ lệ đầu tư đó trong ngân sách chi địa phương là 1% (1% trong tổng chi ngân sách địa phương của tỉnh) ;

(Sau năm 2000, thực hiện theo tinh thần Nghị quyết 2 của Trung ương và sẽ có Nghị quyết cụ thể của Hội đồng Nhân dân).

Hình thành quỹ phát triển KHCN & BVMT từ việc trích một phần vốn của các dự án cho nghiên cứu thực nghiệm ; các doanh nghiệp cần dành một phần kinh phí cho nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ trong kinh phí phát triển sản xuất.

"Xã hội hóa" về vốn nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ bằng việc phát động phong trào quần chúng tiến công vào KHCN và đầu tư kinh phí cho các hoạt động ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, đổi mới công nghệ. Tranh thủ các nguồn vốn của sản xuất kinh doanh, của xã hội, của các dự án đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu ứng dụng KHCN & BVMT.

IV - TỔ CHỨC THỰC HIỆN :

Sở KHCN & MT là cơ quan thường trực theo dõi, giám sát các hoạt động KHCN & BVMT trên địa bàn, phối hợp cùng các ngành, xây dựng các đề án cụ thể theo thứ tự ưu tiên và kế hoạch triển khai qua từng thời kỳ phù hợp với khả năng đầu tư và cân đối ngân sách của tỉnh để thực hiện các mục tiêu đặt ra của các chương trình. Dự thảo các chính sách về khuyến khích phát triển KHCN nhằm thu hút các nguồn lực cho sự phát triển. Soạn thảo các đề án về tổ chức mạng lưới quản lý KHCN & MT trên địa bàn để UBND tỉnh xem xét phê duyệt thực hiện.

Sở Kế hoạch & Đầu tư căn cứ vào kế hoạch của tỉnh phối hợp cùng Sở KHCN & MT đề xuất và xây dựng các dự án phát triển KHCN ưu tiên, nhằm thực hiện tốt các mục tiêu KTXH của tỉnh. Đồng thời, tiếp cận với các tổ chức Quốc tế, tranh thủ các dự án viện trợ và đầu tư nhằm tạo thêm các nguồn vốn để phát triển KHCN & MT của tỉnh.

Sở Tài chính - Vật giá cùng Sở KHCN & MT căn cứ vào kế hoạch phát triển KT - XH hàng năm, bố trí vốn cho hoạt động KHCN. Phối hợp xây dựng các chính sách khuyến khích, thu hút nguồn lực KHCN, các chính sách tài chính ưu đãi đối với việc áp dụng các thành tựu KHCN lần đầu vào sản xuất và đời sống.

Ban Tổ chức Chính quyền dự thảo các chính sách về đào tạo, đặc biệt là đào tạo nâng cao, quy hoạch đội ngũ cán bộ KHCN, từng bước chuẩn hóa đội ngũ cán bộ KHCN. Đồng thời dự thảo các chính sách đãi ngộ đối với các cán bộ khoa học giỏi để tập hợp và thu hút nhân tài.

Các Sở, Ngành, các doanh nghiệp, các đơn vị sản xuất kinh doanh, các cơ quan nghiên cứu, đào tạo ; căn cứ vào các chương trình trọng điểm xây dựng các dự án cụ thể theo thứ tự ưu tiên phát triển KHCN của ngành mình để thực hiện tốt mục tiêu đã đề ra.

Các cấp chính quyền, đoàn thể, các tổ chức kinh tế, xã hội có trách nhiệm quán triệt nhiệm vụ hoạt động KHCN & BVMT theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 2, chương trình hành động (số 27) của Tỉnh ủy Dak Lak và chương trình này ; phổ biến sâu rộng trong các thành phần kinh tế, trong các tầng lớp nhân dân, khuyến khích tinh thần làm chủ kỹ thuật, công nghệ, năng động sáng tạo trong thực hiện, mạnh mẽ tiến công vào cuộc cách mạng KHCN trong giai đoạn mới.

Kế hoạch hàng năm về KHCN sẽ là sự cụ thể hóa của chương trình này, những điều chỉnh bổ sung sẽ được căn cứ từ Nghị quyết, chủ trương của Tỉnh ủy, của Hội đồng Nhân dân, và Ủy ban Nhân dân tỉnh sẽ xem xét quyết định để các nội dung của Chương trình phát triển KHCN & BVMT luôn bám sát mục tiêu đã đề ra và phù hợp với yêu cầu đi lên của nền KT - XH của tỉnh.

KẾT LUẬN

Hoạt động KHCN của tỉnh nhà trong những năm vừa qua đã góp phần không nhỏ vào công cuộc đổi mới. Kết quả của việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật KHCN vào sản xuất, vào vùng nông thôn và các lĩnh vực KT-XH đã tạo cơ sở cho việc phát triển KHCN trong giai đoạn tới, góp phần thiết thực thực hiện các mục tiêu KT-XH của tỉnh ta.

Với nhận thức sâu sắc quan điểm chủ trương của Đảng, Nhà nước theo tinh thần Nghị quyết TW 2 khóa VIII và chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết TW 2 về KHCN, chúng ta cần phát huy thành quả đó, tập trung hơn nữa đầu tư tinh thần, vật lực và chỉ đạo cho hoạt động quan trọng này, tạo mọi điều kiện thuận lợi để KHCN thâm nhập vào mọi lĩnh vực sản xuất, đời sống, đưa nền kinh tế của tỉnh nhà đi lên một bước mới.

Để việc triển khai có hiệu quả chương trình khoa học này cần có sự hợp lực của nhiều ngành, nhiều nhà khoa học cùng với sự chỉ đạo sát sao của các cấp quản lý, sự tham gia của cả cộng đồng. Vì vậy, đòi hỏi lãnh đạo mỗi ngành, mỗi cấp phải quán triệt một cách đầy đủ và thống nhất hành động để chương trình hành động của Tỉnh ủy cũng như các chương trình KHCN thời kỳ 1998 - 2000 và sau năm 2000 sớm thành hiện thực và đi vào cuộc sống.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH DAK LAK

CHỦ TỊCH

Đã ký

NGUYỄN BÁ ANH